



ĐIỀU LỆ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ACE LIFE



01/10/2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;
- Luật Doanh nghiệp ngày ngày 29 tháng 11 năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Thông tư số 212/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 05/12/2012 hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ; và
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG I : NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:
 - a. “**Công ty**” có nghĩa là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACE Life;
 - b. “**Vốn điều lệ**” có nghĩa là số vốn do Chủ sở hữu Công ty thực góp và được ghi vào điều lệ Công ty;
 - c. “**Luật Chứng khoán**” có nghĩa là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;
 - d. “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005;
 - e. “**Ngày thành lập**” có nghĩa là ngày mà Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f. “**Pháp luật**” là tất cả những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được ban hành ngày 12 tháng 11 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2002;

- g. “**Người quản lý Công ty**” có nghĩa là Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc và Kiểm soát viên;
 - h. “**Ban điều hành**” có nghĩa là Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc.
 - i. “**Những người liên quan**” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán;
 - j. “**Việt Nam**” có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - k. “**UBCKNN**” được hiểu là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - l. “**TNHH**” được hiểu là trách nhiệm hữu hạn.
2. Trong điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên Công ty

1. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Việt:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ACE LIFE

2. Tên đầy đủ viết bằng tiếng Anh:

ACE LIFE FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

3. Tên giao dịch:

Tiếng Việt: **CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ACE LIFE**

Tiếng Anh: **ACE LIFE FUND MANAGEMENT COMPANY**

4. Tên viết tắt: **ACE Life FMC**

5. Việc thay đổi tên của Công ty do Chủ sở hữu Công ty quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 3. Hình thức sở hữu và phạm vi trách nhiệm

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức Công ty TNHH một thành viên, thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan với những điều khoản và điều kiện nêu trong điều lệ này.

2. Chủ sở hữu Công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn góp của mình/số vốn điều lệ của Công ty.
3. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
4. Công ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của Chủ sở hữu.

Điều 4. Địa chỉ trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam

1. Trụ sở chính của Công ty:
Địa chỉ: Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp.HCM.
2. Trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty: (chưa có)
3. Việc mở, đóng chi nhánh, văn phòng đại diện và thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, trụ sở chi nhánh và văn phòng đại diện do Chủ sở hữu Công ty quyết định và phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 5. Nghiệp vụ kinh doanh

Công ty được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh đã ghi trong giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, bao gồm các hoạt động sau:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Điều 6. Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật tại thời điểm hết hạn, trừ khi bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Chủ sở hữu Công ty hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải ủy quyền cho thành viên khác của Công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện pháp luật Công ty được quy định trong điều lệ này.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của Công ty:

Ông:	LÂM HẢI TUẤN	Giới tính:	Nam
Sinh ngày:	26/06/1962	Quốc tịch:	Hoa Kỳ

Số hộ chiếu: P712061299 Ngày cấp: 21/03/2007 Nơi cấp: Hoa Kỳ
Hộ khẩu thường trú: 11677 Windcrest Lane, San Diego, California 92128
Nơi tạm trú: Tòa nhà Kumho, 39 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG II: VỐN ĐIỀU LỆ - CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY

Điều 8. Vốn điều lệ và điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là 26.000.000.000 VNĐ (Hai mươi sáu tỷ đồng Việt Nam) do Chủ sở hữu Công ty đóng góp bằng tiền.
2. Vốn điều lệ của Công ty có thể tăng hoặc giảm tùy theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư và quy mô hoạt động của Công ty phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.
3. Công ty có thể tăng vốn điều lệ dưới các hình thức sau:
 - Công ty tăng vốn điều lệ bằng việc Chủ sở hữu Công ty đầu tư thêm hoặc huy động thêm vốn góp của người khác.
 - Chủ sở hữu quyết định hình thức tăng và mức tăng vốn điều lệ. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, Công ty sẽ đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thành viên mới cam kết góp vốn vào Công ty.
4. Công ty không được giảm vốn điều lệ.
5. Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước và sau khi thực hiện việc tăng vốn điều lệ và đảm bảo việc tăng vốn điều lệ của Công ty đáp ứng được các quy định của pháp luật.

Điều 9. Quyền của Chủ sở hữu Công ty

Chủ sở hữu Công ty có các quyền sau đây:

1. Quyết định nội dung điều lệ Công ty, sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.
2. Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.
3. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý Công ty sau đây: Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc. Chủ sở hữu Công ty có thể ủy quyền lại cho Chủ tịch Công ty bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh Phó Chủ tịch Công ty và Giám đốc.
4. Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Kiểm soát viên.
5. Quyết định các phương án đầu tư và dự án đầu tư của Công ty.
6. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
7. Thông qua hợp đồng vay, cho vay của Công ty.
8. Quyết định bán tài sản của Công ty.

9. Quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác.
10. Quyết định thành lập Công ty con, góp vốn vào Công ty khác.
11. Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty.
12. Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty.
13. Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty.
14. Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản.
15. Các quyền khác theo quy định của điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

Điều 10 Nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết.
2. Tuân thủ điều lệ Công ty.
3. Xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu Công ty và tài sản của Công ty.
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Công ty và Chủ sở hữu Công ty.
5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của điều lệ Công ty.

Điều 11. Hạn chế đối với quyền của Chủ sở hữu Công ty

1. Chủ sở hữu Công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu sẽ liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty.
2. Chủ sở hữu Công ty sẽ không rút lợi nhuận khi Công ty chưa thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

CHƯƠNG III: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 12. Hình thức tổ chức của Công ty

Công ty hoạt động theo hình thức Công ty TNHH một thành viên.

Điều 13. Chủ tịch Công ty

1. Chủ tịch Công ty nhân danh Chủ sở hữu Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty; có quyền nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của điều lệ này và pháp luật có liên quan.
2. Quyết định của Chủ tịch Công ty về thực hiện các quyền của Chủ sở hữu Công ty quy định tại các Khoản 2, Khoản 6, Khoản 11 Điều 9 Điều lệ này có giá trị pháp lý kể từ ngày Chủ tịch Công ty ký quyết định.
3. Ngoại trừ quy định tại Khoản 2 Điều này, quyết định của Chủ tịch Công ty về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty có giá trị pháp lý kể từ ngày được Chủ sở hữu Công ty phê duyệt.
4. Quyền và nhiệm vụ cụ thể của Chủ tịch Công ty:
 - a. Nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu Công ty theo quy định tại các Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này.
 - b. Quyết định các phương án đầu tư và dự án đầu tư theo hạn mức được Chủ sở hữu phân quyền trong từng thời kỳ.
 - c. Thông qua hợp đồng vay, cho vay theo hạn mức được Chủ sở hữu phân quyền trong từng thời kỳ.
 - d. Quyết định bán tài sản của Công ty theo hạn mức được Chủ sở hữu phân quyền trong từng thời kỳ.
 - e. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.
 - f. Ký kết các hợp đồng nhân danh Công ty.
 - g. Duyệt báo cáo tài chính của Công ty.
 - h. Ban hành các quy chế quản lý nội bộ Công ty.
 - i. Tuyển dụng lao động và bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trừ các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu Công ty.

- j. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định Điều lệ và theo quy định của pháp luật.
5. Chủ tịch Công ty được quyền bổ nhiệm một hoặc nhiều Phó Chủ tịch Công ty sau khi được Chủ sở hữu Công ty chấp thuận. Phó Chủ tịch Công ty có trách nhiệm hỗ trợ cho Chủ tịch Công ty trong việc điều hành hoạt động Công ty theo phân công và ủy quyền từ Chủ tịch Công ty trong từng thời điểm.
6. Chủ tịch Công ty được ủy quyền lại các quyền và nhiệm vụ quy định tại Khoản 4 Điều này và chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu về việc ủy quyền lại.

Điều 14. Giám đốc

Giám đốc Công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Công ty và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

Điều 15. Quyền và nhiệm vụ của Giám đốc

1. Tổ chức thực hiện các quyết định của Chủ tịch Công ty.
2. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty trong phạm vi được Chủ tịch Công ty phân quyền trong từng thời kỳ.
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư, dự án đầu tư đã được phê duyệt của Công ty.
4. Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty theo hạn mức được Chủ tịch Công ty phân quyền trong từng thời kỳ.
5. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức Công ty.
6. Trình báo cáo tài chính lên Chủ tịch Công ty.
7. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
8. Đề xuất tuyển dụng lao động.
9. Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ Công ty, hợp đồng lao động mà Giám đốc ký với Công ty và theo quyết định phân quyền của Chủ tịch Công ty trong từng thời kỳ.

Điều 16. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc

Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

2. Không phải là người có liên quan của Chủ tịch Công ty, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền hoặc Chủ tịch Công ty.
3. Đáp ứng được các điều kiện làm Giám đốc theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 17. Thù lao, tiền lương và thưởng của người quản lý Công ty

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương và thưởng cho Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thù lao, tiền lương của Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc và người quản lý khác của Công ty được tính vào chi phí kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 18. Kiểm toán nội bộ

1. Công ty phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ, trực thuộc Chủ sở hữu Công ty khi trở thành công ty đại chúng hoặc khi quản lý các quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
2. Nhân sự của bộ phận kiểm toán nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.
3. Trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ
 - a. Kiểm tra, đánh giá cơ cấu tổ chức, hoạt động quản trị Công ty, hoạt động điều hành, phối hợp của từng bộ phận, từng vị trí công tác nhằm ngăn ngừa các xung đột lợi ích, bảo vệ quyền lợi của khách hàng;
 - b. Kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ, hiệu lực, hiệu quả, mức độ tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ Công ty; hệ thống kiểm soát nội bộ; các chính sách, quy trình nội bộ, bao gồm quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ, quy trình và hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống công nghệ thông tin, kế toán, quy trình và hệ thống báo cáo, công bố thông tin, quy trình tiếp nhận và xử lý tố cáo, khiếu kiện từ khách hàng, và các quy định nội bộ khác.
 - c. Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp, tính trung thực, mức độ cẩn trọng, tuân thủ các quy trình nghiệp vụ và quản trị rủi ro.
 - d. Thực hiện việc kiểm toán toàn bộ hoạt động của tất cả các bộ phận trong Công ty.
 - e. Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Công ty; theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau kiểm toán đã được Chủ tịch Công ty phê duyệt.

4. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
- a. Độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty, không chịu sự quản lý của Ban điều hành Công ty; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động khác của Công ty.
 - b. Khách quan: kiểm toán nội bộ phải khách quan, công bằng, không định kiến, không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình.
 - c. Trung thực: công tác kiểm toán nội bộ phải được thực hiện một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm.
 - d. Phối hợp: bộ phận kiểm toán nội bộ được toàn quyền tiếp cận không hạn chế các thông tin, tài liệu của Công ty. Thành viên Ban điều hành và mọi nhân viên của Công ty có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác mọi thông tin, tài liệu liên quan, theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ. Các bộ phận trong Công ty có trách nhiệm thông báo cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện những yếu kém, tồn tại, các sai phạm, rủi ro hoặc thất thoát lớn về tài sản của Công ty hoặc của khách hàng.
 - e. Bảo mật: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ không được tiết lộ các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, trừ trường hợp phải cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Kiểm soát nội bộ

1. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với cơ cấu tổ chức của Công ty, thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban điều hành và ban hành các quy định về kiểm soát nội bộ bao gồm chính sách, quy chế, quy trình nghiệp vụ và các quy định nội bộ khác. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm:
- a. Giám sát bảo đảm hoạt động của từng vị trí, bộ phận và Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, các chính sách, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của nhân viên Công ty đối với các hoạt động đã được phân cấp, ủy quyền theo nguyên tắc:
 - Cơ chế phân cấp, ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể, minh bạch, đảm bảo tách bạch nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân, các bộ phận trong Công ty. Quy trình nghiệp vụ phải bảo đảm tách biệt giữa các chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí, bộ phận từ hoạt động phân tích, thẩm định, chấp thuận hoặc phê duyệt hoặc quyết định thực hiện, tổ chức thực hiện, báo cáo và giám sát sau khi thực hiện.
 - Một cá nhân không được đảm nhiệm nhiều vị trí, thực hiện các nhiệm vụ có mục đích, lợi ích mâu thuẫn hoặc chồng chéo; hoặc có thể độc lập thực hiện toàn bộ quy trình nghiệp vụ, từ hoạt động phân tích, thẩm định, quyết định, tổ chức thực hiện, báo cáo, giám sát, mà không cần tham vấn các bộ phận, cá nhân khác đối với cả hoạt động kinh doanh của Công ty và hoạt động quản lý tài sản khách hàng.

- b. Tham gia xây dựng, giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách, quy chế, quy trình, quy định nội bộ của Công ty nhằm ngăn ngừa xung đột lợi ích; giám sát việc thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp; tổng hợp, lưu trữ, thống kê và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty.
 - c. Tham gia xây dựng quy trình, tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro cho hoạt động của Công ty và cho từng loại sản phẩm, từng khách hàng ủy thác; kịp thời nhận diện, đánh giá mức độ rủi ro, thiết lập hạn mức đầu tư nhằm hạn chế mức độ thiệt hại và có biện pháp ngăn ngừa, quản lý các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
 - d. Giám sát bảo đảm giá trị tài sản ròng của danh mục, chứng chỉ quỹ được định giá phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ; tài sản và các nguồn lực của Công ty được quản lý an toàn, hiệu quả; tài sản khách hàng được quản lý tách biệt, độc lập; báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, báo cáo về các chỉ tiêu an toàn tài chính và các báo cáo khác của Công ty được lập trung thực, chính xác, kịp thời, cập nhật đầy đủ theo quy định của pháp luật.
 - e. Giám sát, bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và quản lý trung thực, đầy đủ, kịp thời và chính xác; có hệ thống thông tin dự phòng để kịp thời xử lý những tình huống như thiên tai, cháy, nổ.... bảo đảm hoạt động liên tục của Công ty.
 - f. Đề xuất các phương án giải quyết, xử lý tranh chấp, xung đột lợi ích, khiếu kiện từ khách hàng, đối tác; các phương án dự phòng khắc phục hậu quả khi sự cố khi xảy ra.
 - g. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong trường hợp Công ty không buộc phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.
2. Nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ phải đáp ứng được quy định pháp luật yêu cầu đối với vị trí này.

Điều 20. Kiểm soát viên

- 1. Người đại diện theo pháp luật của Chủ sở hữu Công ty có thẩm quyền bổ nhiệm một đến ba kiểm soát viên với nhiệm kỳ không quá ba năm. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
- 2. Kiểm soát viên có các nhiệm vụ sau đây:
 - a. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty và Giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền Chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của Công ty.
 - b. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình cơ quan nhà nước có liên quan; trình Chủ sở hữu Công ty báo cáo thẩm định.

- c. Kiến nghị Chủ sở hữu Công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty.
 - d. Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu, quyết định của Chủ sở hữu Công ty.
3. Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của Công ty tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Công ty. Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền Chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của kiểm soát viên.
4. Kiểm soát viên phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.
 - b. Không phải là người có liên quan của Chủ tịch Công ty, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm kiểm soát viên.
 - c. Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về tài chính, kế toán và/hoặc kiểm toán.
5. Người đại diện theo pháp luật của Chủ sở hữu Công ty có thẩm quyền quyết định việc bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh Kiểm soát viên.

Điều 21. Nghĩa vụ của Chủ tịch Công ty, Giám đốc và kiểm soát viên

1. Chủ tịch Công ty, Giám đốc và kiểm soát viên có các nghĩa vụ sau đây:
- a. Tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty, quyết định của Chủ sở hữu Công ty trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Chủ sở hữu Công ty.
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu Công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính của Công ty.
 - e. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty.
2. Chủ tịch Công ty không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

Điều 22. Hợp đồng, giao dịch của Công ty với những người có liên quan

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Chủ tịch Công ty, Giám đốc và kiểm soát viên xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:
 - a. Chủ sở hữu Công ty và người có liên quan của Chủ sở hữu Công ty.
 - b. Người đại diện theo ủy quyền, Giám đốc và kiểm soát viên.
 - c. Người có liên quan của những người quy định tại điểm b khoản này.
 - d. Người quản lý Chủ sở hữu Công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm những người quản lý đó.
 - e. Người có liên quan của những người quy định tại điểm d khoản này.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải gửi cho Chủ tịch Công ty, Giám đốc và kiểm soát viên; đồng thời, niêm yết tại trụ sở chính của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó.

2. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt.
 - b. Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện.
 - c. Chủ sở hữu Công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 10 điều lệ này.
3. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại khoản 1 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của Công ty và các bên của hợp đồng phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

CHƯƠNG IV : TRÁCH NHIỆM, NGHĨA VỤ VÀ HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 23. Các quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của Công ty

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Thực hiện việc quản lý tài sản ủy thác theo quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư. Tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác.
2. Công ty là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.
3. Khi quản lý tài sản ủy thác, Công ty phải:
 - a. Ký hợp đồng lưu ký hoặc giám sát với ngân hàng lưu ký đối với quỹ thành viên, Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, danh mục đầu tư ủy thác; ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát đối với quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; lưu ký toàn bộ tài sản phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin dữ liệu về sở hữu, bản gốc các tài liệu pháp lý xác minh quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát.

Trường hợp đầu tư tiền gửi cho khách hàng ủy thác, Công ty chỉ được gửi tại các ngân hàng trong danh sách được khách hàng ủy thác phê duyệt; lưu trữ bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng tiền gửi, hợp đồng vay, tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với ngân hàng nhận tiền gửi.

Trường hợp đầu tư, góp vốn; giao dịch các tài sản, phần vốn góp, cổ phiếu chưa niêm yết cho khách hàng ủy thác; Công ty phải lưu trữ bản gốc các hợp đồng, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có), sổ cổ đông hoặc tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để các tổ chức này định kỳ đối soát với tổ chức tiếp nhận vốn đầu tư.

- b. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý các tài khoản của khách hàng ủy thác tại Công ty bảo đảm nguyên tắc quản lý độc lập và tách biệt tài sản tới từng khách hàng ủy thác, tách biệt tài sản ủy thác và tài sản của chính Công ty; lưu trữ đầy đủ, kịp thời sổ sách kế toán, chứng từ giao dịch và các tài liệu liên quan tới giao dịch và sở hữu tài sản của khách hàng ủy thác; tổng hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về tài sản của từng khách hàng ủy thác và nơi lưu ký, lưu trữ các tài sản đó.
 - c. Thiết lập cơ chế kiểm tra, thường xuyên đối soát ba bên bảo đảm có sự thống nhất về dữ liệu tài sản ủy thác trên hệ thống tài khoản khách hàng ủy thác quản lý tại Công ty, hệ thống lưu ký tài sản của khách hàng ủy thác tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát với các tổ chức phát hành, Trung tâm Lưu ký chứng khoán, tổ chức quản lý sổ đăng ký cổ đông, chủ dự án, tổ chức tiếp

nhận vốn đầu tư, ngân hàng nhận tiền gửi. Công ty có trách nhiệm thiết lập cơ chế để ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát chủ động, trực tiếp đối soát với các tổ chức nêu trên nhằm kiểm tra, giám sát, tổng hợp đầy đủ và chính xác thông tin về việc lưu ký, đăng ký sở hữu và quản lý tài sản ủy thác.

- d. Thực hiện việc đầu tư tài sản ủy thác theo các quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư.
 - e. Phân công tối thiểu hai (02) người điều hành quỹ để quản lý mỗi quỹ, mỗi Công ty đầu tư chứng khoán. Những người điều hành quỹ nêu trên phải có kinh nghiệm thực tế trong hoạt động quản lý tài sản ít nhất hai (02) năm và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Thông tin về trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm quản lý tài sản của người điều hành quỹ phải được công khai tại bản cáo bạch.
4. Công ty phải thiết lập quy trình phân bổ lệnh giao dịch, phân bổ tài sản giao dịch một cách hợp lý, công bằng khi thực hiện giao dịch cho khách hàng ủy thác và cho bản thân Công ty. Quy trình này phải được cung cấp cho khách hàng ủy thác, ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát và được áp dụng thống nhất. Trường hợp Công ty mua hoặc bán cùng một loại tài sản tại cùng một thời điểm cho nhiều khách hàng ủy thác và cho bản thân Công ty, việc phân bổ tài sản giao dịch được thực hiện theo trật tự ưu tiên sau:
- a. Ưu tiên phân bổ tài sản giao dịch cho khách hàng ủy thác. Việc phân bổ tài sản giữa các khách hàng ủy thác phải công bằng, theo đúng quy trình phân bổ tài sản áp dụng thống nhất của Công ty. Quy trình phân bổ tài sản phải nêu rõ nguyên tắc thực hiện, phương pháp xác định giá, khối lượng tài sản phân bổ cho từng đối tượng khách hàng, bảo đảm phù hợp với mục tiêu đầu tư, mức chấp nhận rủi ro hoặc các tiêu chí khác theo quy định nội bộ của Công ty và đã thông báo cho khách hàng ủy thác. Trường hợp tài sản được mua hoặc bán tại các mức giá khác nhau, Công ty phải sử dụng mức giá bình quân gia quyền để phân bổ tài sản.
 - b. Việc phân bổ tài sản cho bản thân Công ty chỉ được thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các lệnh giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác.
 - c. Việc phân bổ tài sản phải được thông báo cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát để thực hiện ngay trong ngày giao dịch.
5. Trong hoạt động quản trị quỹ, Công ty có trách nhiệm bảo đảm:
- a. Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác; giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật, điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.
 - b. Lập, lưu trữ và cập nhật kịp thời, đầy đủ và chính xác sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông. Nội dung sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu

tư chứng khoán, quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty đầu tư chứng khoán.

6. Công ty có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin cần thiết về khách hàng ủy thác, thông tin về giao dịch tài sản ủy thác, thông tin về nơi lưu ký tài sản ủy thác, các thông tin liên quan khác (nếu có) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cần thiết cho ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký theo yêu cầu bằng văn bản của các tổ chức này để các tổ chức này thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm đối với khách hàng ủy thác theo quy định của pháp luật. Tối thiểu một (01) tháng một lần, Công ty có nghĩa vụ đối chiếu danh mục tài sản của từng khách hàng ủy thác với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký.
7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày ngân hàng giám sát phát hiện và thông báo cho Công ty về các giao dịch tài sản ủy thác trái với quy định hoặc vượt quá thẩm quyền của Công ty theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư thì Công ty phải hủy bỏ giao dịch, hoặc thực hiện các giao dịch nhằm khôi phục vị thế cho khách hàng ủy thác. Công ty phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có). Trường hợp các giao dịch này phát sinh lợi nhuận, mọi khoản lợi nhuận phải hạch toán cho khách hàng ủy thác.
8. Công ty phải xây dựng và triển khai áp dụng thống nhất các quy trình nghiệp vụ, sổ tay định giá, chính sách kế toán phù hợp các quy định của pháp luật liên quan và khách hàng ủy thác. Công ty phải xây dựng quy trình kiểm soát nội bộ, quy tắc đạo đức nghề nghiệp chi tiết tới từng vị trí công tác. Quy định về việc tuân thủ bộ đạo đức nghề nghiệp của Công ty là điều khoản bắt buộc của hợp đồng lao động giữa Công ty và người lao động trong Công ty.
9. Công ty phải xây dựng quy trình và thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động của Công ty, loại hình quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán và đối tượng khách hàng mà mình đang quản lý. Hệ thống quản trị rủi ro phải dựa trên các chính sách, quy trình quản trị rủi ro xây dựng theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thị trường Việt Nam, bảo đảm nhận diện đầy đủ, xác định được quy mô rủi ro tiềm ẩn trong các hoạt động của Công ty, rủi ro tiềm ẩn trong các quy trình nghiệp vụ, hệ thống của Công ty, rủi ro tiềm ẩn trong danh mục đầu tư của từng khách hàng ủy thác. Tùy vào loại hình rủi ro, mức độ phức tạp của tài sản đầu tư và yêu cầu của khách hàng ủy thác, Công ty phải đưa ra mức độ chấp nhận rủi ro phù hợp.
10. Công ty chịu trách nhiệm đền bù các tổn thất gây ra cho khách hàng ủy thác do lỗi của nhân viên, sự cố hoặc lỗi của hệ thống kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ của Công ty hoặc do Công ty không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư.
11. Công ty phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nhân viên nghiệp vụ (nếu xét là cần thiết), hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật để bồi thường thiệt hại cho khách hàng ủy thác trong các trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này.
12. Công ty có trách nhiệm thực hiện, yêu cầu các đại lý phân phối, tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan xây dựng, thiết lập hệ thống và tổ chức thực hiện quy trình tổng hợp

- thông tin, nhận diện khách hàng theo các quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền và các quy định của pháp luật về môi giới, giao dịch chứng khoán.
13. Công ty bảo đảm việc đầu tư tài sản của khách hàng ủy thác là cá nhân, tổ chức nước ngoài tuân thủ đúng các quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, tỷ lệ sở hữu tại các doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm đầu tư.
 14. Việc sử dụng tài sản ủy thác huy động tại Việt Nam để đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi các tổ chức nước ngoài, tổ chức phát hành chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước ngoài, chứng khoán phát hành tại nước ngoài và các tài sản khác ở nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật liên quan. Việc đầu tư này chỉ được thực hiện nếu điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư có điều khoản cho phép thực hiện. Trước khi thực hiện, Công ty phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng thành viên, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.
 15. Khi thực hiện giao dịch tài sản cho khách hàng ủy thác, Công ty bảo đảm:
 - a. Đối với các tổ chức là quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
 - (i) Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua một Công ty chứng khoán không được vượt quá 50% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó; và
 - (ii) Khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm thông qua Công ty chứng khoán là người có liên quan của Công ty, không được vượt quá 20% tổng khối lượng hoặc giá trị giao dịch trong năm của tổ chức đó.
 - b. Đối với các khách hàng ủy thác khác, Công ty phải tuân thủ quy định tại điểm a khoản này, trừ trường hợp Công ty đã cung cấp đầy đủ thông tin về lợi ích của Công ty với Công ty chứng khoán liên quan và khách hàng ủy thác có văn bản chấp thuận cho phép không cần áp dụng quy định nêu trên.
 16. Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, trừ trường hợp cung cấp thông tin cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo yêu cầu.
 17. Công ty phải bảo đảm:
 - a. Tách biệt về trụ sở, hạ tầng công nghệ thông tin với các tổ chức kinh tế khác. Trường hợp Công ty sử dụng hạ tầng công nghệ thông tin của Công ty mẹ, Công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan thì phải sử dụng cơ chế phân quyền và hạn chế sử dụng, bảo đảm các bộ phận Công ty mẹ, Công ty con hoặc tổ chức là người có liên quan không truy cập được vào hệ thống máy tính, cơ sở dữ liệu của Công ty.

- b. Tách biệt về cơ sở dữ liệu giữa các bộ phận nghiệp vụ tiềm ẩn xung đột lợi ích trong Công ty, trong đó có sự tách biệt giữa bộ phận quản lý tài sản ủy thác; bộ phận nghiên cứu, phân tích đầu tư và bộ phận thực hiện đầu tư. Hệ thống máy tính và cơ sở dữ liệu được phân quyền tới từng cá nhân, bộ phận, phù hợp với vị trí công tác theo quy định về kiểm soát nội bộ.
18. Trong hoạt động kinh doanh, Công ty bảo đảm:
- a. Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính phải là từ nguồn vốn chủ sở hữu, không phải là vốn vay dưới mọi hình thức.
- b. Không được cho vay, hoặc giao vốn của Công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp gửi tiền tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, đầu tư vào trái phiếu được phát hành theo quy định của pháp luật.
- c. Hợp đồng kinh tế, giao dịch (nếu có) giữa Công ty với thành viên Ban điều hành, thành viên ban kiểm soát, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ; người có liên quan của những đối tượng nêu trên; chỉ được thực hiện sau khi được Chủ sở hữu đồng ý bằng văn bản.
- d. Sử dụng các nguồn vốn huy động hợp pháp, kể cả vốn vay, để đầu tư vào bất động sản với mục đích sử dụng làm trụ sở làm việc. Trường hợp không sử dụng hết trụ sở, Công ty có thể cho thuê lại.
- e. Trong thời hạn tối đa ba mươi (30) ngày, kể từ ngày hoàn tất việc đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, Công ty có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các hạng mục đầu tư này.
- f. Không được góp vốn thành lập, mua cổ phần hoặc phần vốn góp tại công ty quản lý quỹ khác, Công ty chứng khoán tại Việt Nam, ngoại trừ các trường hợp sau:
- (i) Hoạt động hợp nhất, sáp nhập; hoặc
- (ii) Mua để sở hữu hoặc cùng với người có liên quan sở hữu không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty quản lý quỹ, Công ty chứng khoán đã đăng ký giao dịch, niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.
19. Khi quản lý vốn đầu tư của Công ty đầu tư chứng khoán, Công ty phải bảo đảm:
- a. Chịu sự giám sát của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và chịu trách nhiệm trước đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của Công ty đầu tư chứng khoán về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, các quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.
- b. Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình và thực hiện việc quản trị rủi ro phù hợp với chính sách đầu tư và loại tài sản đầu tư và báo cáo đại hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị về công tác quản trị rủi ro.

- c. Chỉ đưa ra các quyết định đầu tư, thoái vốn đầu tư hàng ngày của Công ty đầu tư chứng khoán mà không cần phải có quyết định của hội đồng quản trị của Công ty đầu tư chứng khoán, đại hội đồng cổ đông của Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư.
 - d. Thực hiện các chính sách đầu tư, quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị của Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán; thực hiện các giao dịch tài sản trong phạm vi hạn mức đầu tư, loại hình tài sản được phép đầu tư, khối lượng giao dịch và đối tượng giao dịch (nếu có) đã được quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.
 - e. Kiến nghị phương án chi trả cổ tức, phương án điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ; phương án tái cấu trúc Công ty đầu tư chứng khoán.
 - f. Ký các hợp đồng nhân danh Công ty đầu tư chứng khoán theo thẩm quyền quy định tại điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và hợp đồng quản lý đầu tư.
 - g. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư và quyết định của đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán.
20. Trong hoạt động báo cáo sở hữu, công bố thông tin về giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty có trách nhiệm:
- a. Công ty, cùng với các khách hàng ủy thác, tuân thủ các quy định của pháp luật về báo cáo sở hữu và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với người có liên quan, người biết thông tin nội bộ;
 - b. Nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin phát sinh kể từ thời điểm:
 - (i) Số cổ phiếu do Công ty (nếu có) và các khách hàng ủy thác (nếu có) sở hữu, kể cả trong trường hợp quản lý trên tài khoản khách hàng, tài sản đứng tên khách hàng ủy thác, đạt từ 5% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức phát hành, hoặc
 - (ii) Công ty quản lý quỹ (nếu có) là người biết thông tin nội bộ theo quy định của pháp luật chứng khoán.
 - c. Nội dung báo cáo sở hữu, công bố thông tin, phương thức công bố thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
 - d. Thực hiện các nghĩa vụ khác về báo cáo sở hữu và công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp khách hàng ủy thác đứng tên sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

21. Công ty có trách nhiệm hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn cho nhân viên hoặc yêu cầu các nhân viên hành nghề tham gia các khóa tập huấn do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức (nếu có), bảo đảm đội ngũ nhân viên được cập nhật kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức về pháp luật. Thông tin về các hoạt động này của Công ty phải được gửi kèm trong báo cáo tình hình hoạt động hàng năm gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 24. Hạn chế đối với hoạt động của Công ty và nhân viên làm việc tại Công ty

1. Công ty không được huy động và quản lý quỹ thành viên có từ ba mươi một (31) thành viên góp vốn trở lên.
2. Công ty không được là người có liên quan của ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý. Nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ, ban kiểm soát (nếu có), Ban điều hành, nhân viên của Công ty không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.
3. Người có liên quan của Công ty chỉ được giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà Công ty đang quản lý khi điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán có quy định cho phép. Trừ trường hợp là giao dịch trong đợt chào mua công khai hoặc trong đợt chào bán, phát hành ra công chúng, các giao dịch này được thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với quỹ đóng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đầu tư bất động sản), hoặc theo các phương thức quy định tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch (đối với quỹ mở).
4. Công ty, Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, thành viên ban kiểm soát (nếu có), Ban điều hành, nhân viên của Công ty chỉ được mua các tài sản trong danh mục tài sản ủy thác hoặc bán cho danh mục của khách hàng ủy thác mà Công ty đang quản lý theo nguyên tắc sau:
 - a. Giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung thực hiện thông qua hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán.
 - b. Trường hợp là giao dịch thỏa thuận hoặc tài sản giao dịch không phải là chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên các Sở Giao dịch Chứng khoán thì phải có sự chấp thuận bằng văn bản của khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác cho phép thực hiện giao dịch. Ý kiến phải thể hiện việc chấp thuận về loại tài sản giao dịch, về phương thức xác định giá giao dịch, phí giao dịch, đối tác giao dịch hoặc tiêu chí xác định đối tác giao dịch, thời điểm thực hiện giao dịch, các điều kiện khác (nếu có).
5. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên Ban điều hành, nhân viên của Công ty phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch. Báo cáo về giao dịch cá nhân phải bao gồm thông tin về loại (mã) chứng khoán, số lượng, giá giao dịch, tổng giá trị giao dịch, thời gian thực hiện, phương thức thực hiện, số tài khoản giao dịch, Công ty chứng khoán nơi mở tài khoản giao dịch. Báo cáo về giao

- dịch cá nhân phải được lưu trữ và quản lý tập trung tại bộ phận kiểm soát nội bộ và cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có yêu cầu.
6. Thành viên Ban điều hành, nhân viên của Công ty không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa Công ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào, ngoài các loại phí và mức phí đã được quy định rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.
 7. Trong hoạt động quản lý tài sản ủy thác, Công ty bảo đảm:
 - a. Không được sử dụng tài sản của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư vào quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán khác do mình quản lý.
 - b. Không được sử dụng tài sản ủy thác để đầu tư vào quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do mình quản lý, hoặc ngược lại. Quy định này không áp dụng trong trường hợp khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên.
 - c. Không được sử dụng tài sản của quỹ đại chúng, Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng để đầu tư vào chính Công ty; không đầu tư vào tổ chức là người có liên quan của Công ty; không đầu tư vào tổ chức mà thành viên Ban điều hành, nhân viên của Công ty là cổ đông hoặc thành viên sở hữu trên mười phần trăm (10%) vốn điều lệ; Công ty có thể sử dụng vốn của quỹ thành viên, Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, tài sản của nhà đầu tư ủy thác trong hoạt động quản lý danh mục để đầu tư vào các tổ chức nêu trên trong trường hợp điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ, hợp đồng quản lý đầu tư, biên bản thỏa thuận góp vốn có quy định cho phép Công ty thực hiện việc đầu tư này với mức phí quản lý phù hợp.
 - d. Không được sử dụng tài sản ủy thác để cho vay dưới mọi hình thức, bảo lãnh cho các khoản vay dưới mọi hình thức hoặc thanh toán các nghĩa vụ nợ của Công ty, người có liên quan của Công ty, tổ chức, cá nhân khác; Quy định này không áp dụng trong trường hợp cho vay dưới hình thức đầu tư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ngân hàng, hoặc mua trái phiếu được phát hành, giao dịch trái phiếu theo quy định của pháp luật; hoặc khách hàng ủy thác là cá nhân nước ngoài, tổ chức 100% vốn nước ngoài và đã chấp thuận cho phép thực hiện các giao dịch nêu trên.
 - e. Không được cam kết, bảo đảm kết quả đầu tư trừ trường hợp đầu tư vào những sản phẩm có thu nhập cố định, không được ký các hợp đồng nhận ủy thác đầu tư vào trái phiếu với lãi suất không phù hợp với thực tế thị trường và kết quả phân tích đầu tư của chính Công ty; trực tiếp hay gián tiếp, bù đắp một phần hoặc toàn bộ các khoản thua lỗ của khách hàng ủy thác do hoạt động đầu tư; không được thực hiện các giao dịch nhằm làm giảm lợi nhuận của một khách hàng ủy thác để làm tăng lợi nhuận của một khách hàng ủy thác khác; không được giao kết hợp đồng, thực hiện giao dịch với các điều khoản bất lợi một cách bất hợp lý, không có lý do chính đáng.

8. Trừ trường hợp là kết quả hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành, Công ty chỉ được sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn của các khách hàng ủy thác để mua và sở hữu (không tính số cổ phiếu trong danh mục của khách hàng ủy thác là quỹ hoán đổi danh mục) trên hai mươi lăm phần trăm (25%) tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một Công ty đại chúng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:
 - a. Được sự chấp thuận bằng văn bản của các khách hàng ủy thác hoặc đại diện khách hàng ủy thác về việc chào mua công khai, mức giá chào mua, khối lượng tài sản dự kiến chào mua, phương thức phân phối tài sản sau khi thực hiện chào mua.
 - b. Công ty thực hiện chào mua công khai theo quy định chào mua công khai của pháp luật về chứng khoán.
9. Công ty không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý tài sản ủy thác.

Điều 25. Ủy quyền hoạt động

1. Ngoại trừ chức năng đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, Công ty được:
 - a. Ủy quyền cho ngân hàng lưu ký, Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện các hoạt động quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý các loại quỹ đầu tư chứng khoán, xác định giá trị tài sản ròng, quản lý sổ đăng ký nhà đầu tư, sổ cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, thực hiện quyền biểu quyết và các quyền sở hữu của khách hàng ủy thác; ủy quyền cho đại lý phân phối cung cấp dịch vụ phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng.
 - b. Ủy quyền cho tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý, lưu ký phần danh mục tài sản của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán được đầu tư ở nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm:
 - a. Việc ủy quyền và nguyên tắc của hoạt động ủy quyền phải được quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư; các thông tin cơ bản về bên nhận ủy quyền, phạm vi hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của bên nhận ủy quyền phải được công bố tại bản cáo bạch, cung cấp cho khách hàng ủy thác. Đại hội nhà đầu tư của quỹ, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác có quyền yêu cầu Công ty thay đổi tổ chức nhận ủy quyền nếu xét thấy cần thiết.
 - b. Bên nhận ủy quyền phải có đủ năng lực, hệ thống, nhân sự, kinh nghiệm. Đối với hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, bên nhận ủy quyền ở nước ngoài phải đăng ký hoạt động hoặc được cấp phép cho hoạt động nhận ủy quyền, đồng thời chịu sự giám sát bởi cơ quan quản lý giám sát dịch vụ tài chính ở nước sở tại.

- c. Bộ phận cung cấp dịch vụ của bên nhận ủy quyền phải tách biệt với các bộ phận còn lại của bên nhận ủy quyền về tổ chức nhân sự, hệ thống quy trình nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và phê duyệt báo cáo.
 - d. Bên nhận ủy quyền có trách nhiệm cung cấp cho Công ty quản lý quỹ báo cáo kiểm toán độc lập đối với các nội dung có liên quan tới hoạt động ủy quyền, phục vụ cho hoạt động kiểm tra, giám sát của Công ty quản lý quỹ theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này.
 - e. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải được nêu rõ tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và công bố tại bản cáo bạch. Việc ủy quyền hoạt động và bên nhận ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác chấp thuận bằng văn bản.
3. Đối với hoạt động đã ủy quyền, Công ty có trách nhiệm:
- a. Trước khi ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ của bên nhận ủy quyền, Công ty phải thẩm định và lập biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất bảo đảm bên nhận ủy quyền có đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện các hoạt động được ủy quyền.
 - b. Thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm hoạt động đã ủy quyền được thực hiện thận trọng, an toàn, phù hợp với quy định của pháp luật, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư, bảo đảm chất lượng dịch vụ cung cấp phù hợp với tiêu chí và yêu cầu của Công ty và của khách hàng ủy thác (nếu có). Công ty được sử dụng tư vấn độc lập, dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức chuyên nghiệp, hoạt động hợp pháp khác để thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm này.
 - c. Duy trì nhân sự có kinh nghiệm, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp để giám sát, nhận diện và quản lý hiệu quả các rủi ro phát sinh từ hoạt động đã ủy quyền.
 - d. Thiết lập hệ thống, xây dựng quy trình bảo đảm tại mọi thời điểm Công ty, tổ chức kiểm toán độc lập, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể tiếp cận các thông tin cần thiết để kiểm tra, giám sát các hoạt động ủy quyền, đánh giá và quản lý các rủi ro phát sinh từ hoạt động ủy quyền.
 - e. Việc ủy quyền không làm giảm trách nhiệm hoặc thay đổi trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng ủy thác. Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tài chính và pháp lý phát sinh từ việc ủy quyền, trừ các nghĩa vụ pháp lý, các khoản phí mà khách hàng trực tiếp thỏa thuận, thanh toán cho bên nhận ủy quyền trên cơ sở hợp đồng quản lý đầu tư, hợp đồng giám sát, hợp đồng lưu ký, quy định tại điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán và phù hợp với quy định của pháp luật liên quan. Công ty quản lý quỹ phải bảo đảm tính

liên tục đối với các hoạt động đã ủy quyền, không gián đoạn và gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác.

- f. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan cho bên nhận ủy quyền có thể thực thi đầy đủ, kịp thời mọi quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động ủy quyền.
 - g. Lưu trữ đầy đủ, kịp thời, chính xác các chỉ thị, yêu cầu, văn bản gửi cho bên nhận ủy quyền để thực hiện các hoạt động ủy quyền; hợp đồng ủy quyền bao gồm các nội dung tối thiểu theo mẫu quy định tại phụ lục số 21 ban hành kèm theo Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 05/12/2012 của Bộ Tài Chính, hướng dẫn về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ hoặc văn bản pháp luật khác có hiệu lực trong từng thời điểm áp dụng, kèm theo biên bản đánh giá năng lực và cơ sở vật chất. Các tài liệu này phải được cung cấp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo yêu cầu.
 - h. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với bên nhận ủy quyền đối với các hoạt động ủy quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Công ty thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ủy quyền này, kèm theo các tài liệu xác nhận bên nhận ủy quyền đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Tối thiểu một năm một lần, Công ty phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ của hoạt động ủy quyền với các nội dung sau:
- a. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với tổng chi phí hoạt động, lợi nhuận, thu nhập của quỹ, của Công ty đầu tư chứng khoán và danh mục ủy thác.
 - b. Tổng chi phí phải trả cho từng bên nhận ủy quyền, bao gồm chi phí cho hoạt động ủy quyền và chi phí phải trả các dịch vụ khác cung cấp bởi bên nhận ủy quyền; tỷ lệ tổng chi phí phải trả cho từng bên nhận ủy quyền so với tổng chi phí kinh doanh trong năm của Công ty quản lý quỹ.
 - c. Các loại hình rủi ro, mức độ rủi ro từ hoạt động ủy quyền đối với tài sản ủy thác và các biện pháp phòng ngừa, quản lý các rủi ro nêu trên.
 - d. Đánh giá khả năng duy trì trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư và dịch vụ cung cấp cho khách hàng ủy thác.
5. Các báo cáo về việc kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ của hoạt động ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này và các tài liệu liên quan khác phải cung cấp cho Chủ sở hữu của Công ty, ban đại diện quỹ, hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát liên quan và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày báo cáo được tổng hợp.

Điều 26. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác và thay thế Công ty quản lý quản lý quỹ khác

1. Công ty chấm dứt quyền và nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác trong các trường hợp sau:
 - a. Tự nguyện chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với khách hàng ủy thác theo các quy định của điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, hợp đồng quản lý đầu tư.
 - b. Theo yêu cầu của đại hội nhà đầu tư, đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác.
 - c. Bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 70 Luật Chứng khoán.
 - d. Hợp nhất, sáp nhập với một Công ty quản lý quỹ khác.
 - e. Quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán, hết thời gian hoạt động, hợp đồng quản lý đầu tư hết hiệu lực.
2. Công ty phải tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, đại hội cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán, khách hàng ủy thác để lấy ý kiến về phương án xử lý tài sản và Công ty quản lý quỹ thay thế trong trường hợp quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều này.
3. Quyền và nghĩa vụ đối với khách hàng ủy thác của Công ty chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu đối với tài sản ủy thác, bàn giao đầy đủ tài sản, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, chứng từ, sổ sách, thông tin về tài sản ủy thác, khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý quỹ thay thế. Việc chuyển giao tài sản phải được hoàn tất trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
4. Công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ nợ, tài sản đối với khách hàng ủy thác mà chưa bàn giao đầy đủ cho Công ty quản lý quỹ thay thế. Trong trường hợp này, Công ty chịu trách nhiệm giải quyết và khắc phục những hệ quả phát sinh trong thời hạn ba (03) năm, kể từ khi hoàn tất việc bàn giao tài sản cho Công ty quản lý quỹ thay thế.

Điều 27. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

1. Mọi tranh chấp giữa Công ty với nhà đầu tư ủy thác trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải.
2. Trường hợp các bên tranh chấp không tự thỏa thuận được với nhau sẽ được đưa ra tòa án hoặc một tổ chức có thẩm quyền xét xử. Quyết định của Tòa án hay của tổ chức đó là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải tuân theo.

**CHƯƠNG V: TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ CHẾ ĐỘ
BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY**

Điều 28. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;
2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.

Điều 29. Kế toán, kiểm toán, thuế

1. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và các quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý phải được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi trình Chủ tịch Công ty và đại hội nhà đầu tư/đại hội thành viên quỹ đầu tư chứng khoán hoặc Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu tư chứng khoán xem xét và thông qua.
3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính năm có kiểm toán của Công ty phải được gửi đến UBCKNN và cơ quan thuế có thẩm quyền.

Điều 30. Phân phối lợi nhuận

1. Trước khi thực hiện phân chia lợi nhuận cho Chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của Công ty cuối năm tài chính phải được sử dụng để trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ trích lập các quỹ không được quy định bởi pháp luật hiện hành sẽ do Chủ sở hữu Công ty quyết định.
2. Công ty chỉ phân chia lợi nhuận cho Chủ sở hữu dựa trên nguyên tắc:
 - a. Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
 - b. Công ty phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi phân chia lợi nhuận, tức là: không có nợ quá hạn, không có nghĩa vụ tài sản khác đã quá hạn mà chưa thanh toán được, không đảo nợ, dùng vốn vay mới để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn thanh toán.
 - c. Công ty có đủ nguồn tài chính tại thời điểm phân chia để thực hiện phân chia lợi nhuận cho Chủ sở hữu, đảm bảo việc phân chia lợi nhuận không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
3. Chủ sở hữu Công ty chịu trách nhiệm phê duyệt việc phân chia lợi nhuận và thời điểm phân phối lợi nhuận.

4. Khi kinh doanh thua lỗ, Công ty được chuyển lỗ sang năm tiếp theo để được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế, thời gian chuyển lỗ không vượt quá thời gian tối đa cho phép được chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Chế độ công bố thông tin và nghĩa vụ báo cáo

1. Công ty có nghĩa vụ thực hiện chế độ công bố thông tin và báo cáo về hoạt động của Công ty và các quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý theo quy định của pháp luật.
2. Công ty có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và điều lệ này. Công ty phải đảm bảo có đủ các tài liệu sau đây tại trụ sở chính và tại các văn phòng đại diện, văn phòng các đại lý phân phối của mình cũng như tại trang thông tin điện tử (website) của Công ty để nhà đầu tư tham khảo:
 - a. Điều lệ quỹ, điều lệ Công ty đầu tư chứng khoán, bản cáo bạch.
 - b. Báo cáo tháng gần nhất và báo cáo năm của quỹ, Công ty đầu tư chứng khoán trong năm (05) năm gần nhất.
 - c. Bản đánh giá mới nhất về tổng giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật.
 - d. Các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong bản cáo bạch.
 - e. Đối với nhà đầu tư ủy thác: Hợp đồng quản lý đầu tư với các thông tin cần thiết phải có trong hợp đồng.
3. Thông tin quy định tại Khoản 2 Điều này được cung cấp miễn phí trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty.

CHƯƠNG VI: GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY

Điều 32. Giải thể Công ty

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a. Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ Công ty mà không có quyết định gia hạn hoạt động.
 - b. Theo quyết định của Chủ sở hữu Công ty.
 - c. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Công ty chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp hết khả năng thanh toán, việc giải thể thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.
3. Kể từ khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giải thể, Chủ sở hữu không được thực hiện các hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, đồng thời trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản Công ty, trừ trường hợp điều lệ Công ty có quy định khác.
4. Trình tự giải thể Công ty thực hiện theo quy định pháp luật về việc thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ.

Điều 33. Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được tiến hành theo các quy định của Luật Phá sản và các văn bản hướng dẫn Luật có liên quan.

Điều 34. Tái cơ cấu Công ty

1. Việc hợp nhất, sáp nhập phải bảo đảm các nguyên tắc sau:
 - a. Việc hợp nhất, sáp nhập; phương án hợp nhất, sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập phải được Chủ sở hữu thông qua.
 - b. Quyền lợi, nghĩa vụ được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan theo nguyên tắc tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật.
 - c. Không ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng và các chủ nợ, kể cả trái chủ.
2. Trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, Công ty, ban kiểm soát (nếu có), Ban điều hành phải:
 - a. Bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, không được cất giấu, tẩu tán tài sản của Công ty dưới mọi hình thức và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các vấn đề ngoài sổ sách không được bàn giao.

- b. Các Công ty tham gia hợp nhất, sáp nhập có quyền, trách nhiệm đối với toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho đến khi Công ty hình thành sau hợp nhất, nhận sáp nhập được cấp, điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động.
 - c. Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
3. Chủ nợ có quyền yêu cầu Công ty hoàn trả khoản vay khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập. Các yêu cầu nêu trên được lập bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của chủ nợ, giá trị khoản vay và phải được gửi tới Công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông qua việc hợp nhất, sáp nhập.
 4. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ.

Điều 35. Chuyển đổi loại hình Công ty

1. Công ty khi thực hiện việc chuyển đổi phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ.
3. Trường hợp việc chuyển đổi có kết hợp với chào bán cổ phần riêng lẻ, chào bán cổ phần ra công chúng hoặc các giao dịch phải được chấp thuận thì điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện chào bán phải tuân thủ các quy định có liên quan.

CHƯƠNG VII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực của điều lệ

Điều lệ có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho bản Điều lệ được ban hành vào tháng 08 năm 2013 (được sửa đổi vào ngày 07 tháng 05 năm 2014 và ngày 24 tháng 09 năm 2015).

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung điều lệ

1. Các điều khoản này có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở quyết định của Chủ sở hữu Công ty. Việc sửa đổi, bổ sung điều lệ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Những vấn đề liên quan đến hoạt động Công ty không được nêu tại điều lệ này sẽ được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật liên quan hiện hành.

Điều 38. Đăng ký điều lệ và chữ ký

Bản điều lệ này gồm 07 (bảy) chương 38 (ba mươi tám) điều, được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau.

NHÀM GHI NHẬN HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ NÀY, đại diện của Chủ sở hữu Công ty đã ký tên vào ngày ghi tại trang đầu tiên của Điều lệ.

Nhân danh và thay mặt cho
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ ACE



Lâm Hải Tuấn
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, ACE Life Việt Nam

